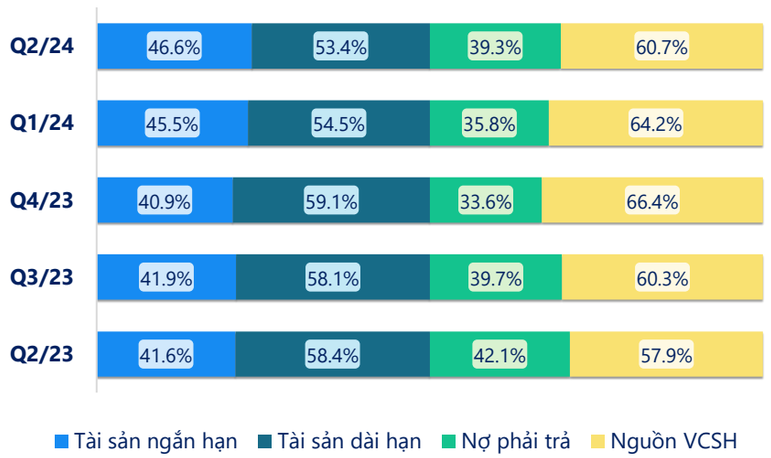
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (HNX: MVB)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	20,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	22,294
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,721
SL cổ phiếu LH	105,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,690
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,184
P/E	10.5
EPS	1,981

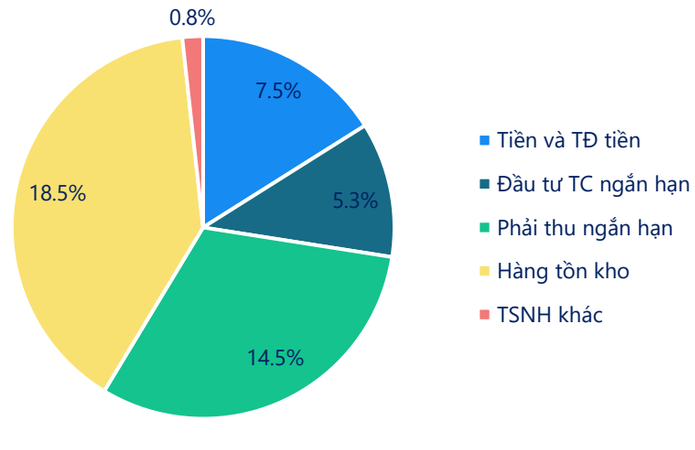
	YTD	1T	3T	6T
MVB	6.4%	0.1%	2.4%	4.8%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



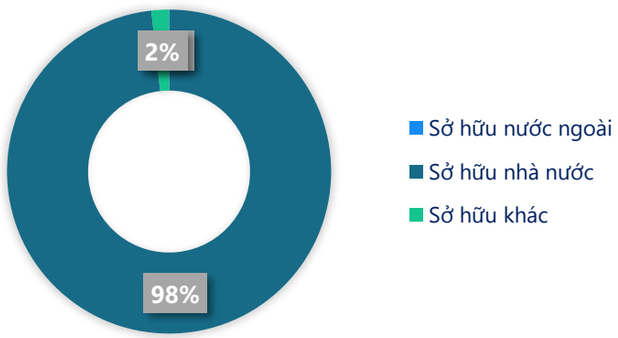
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



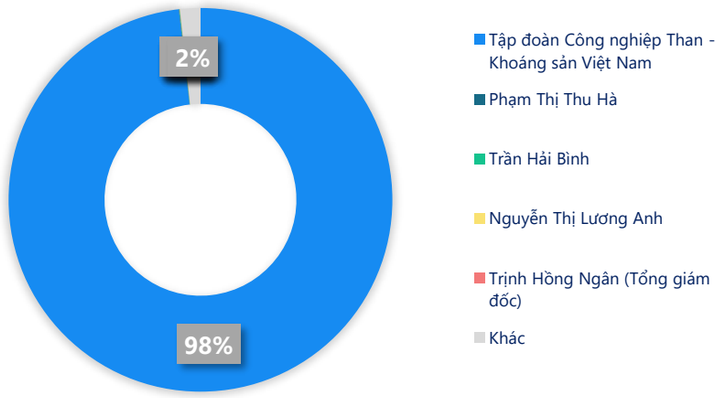
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



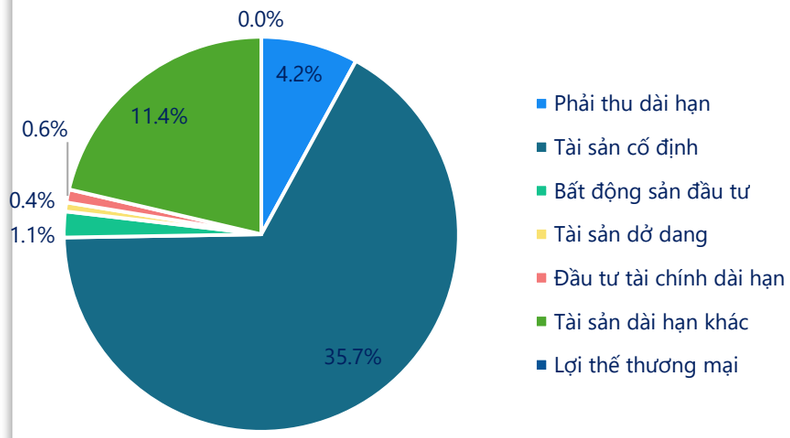
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

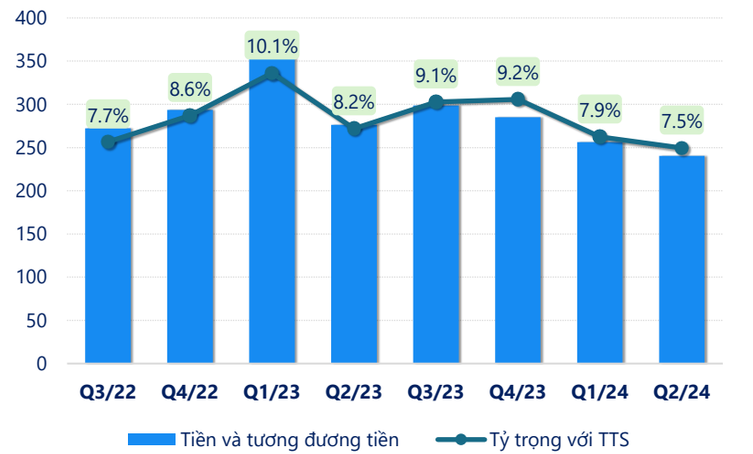


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

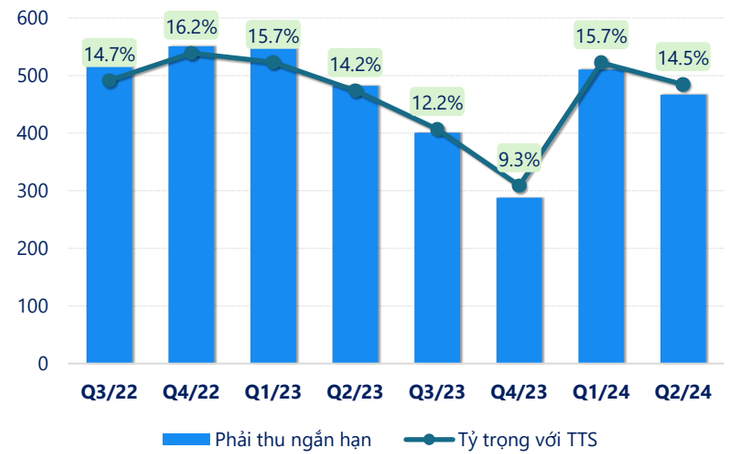
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (HNX: MVB)

Tiền và tương đương tiền



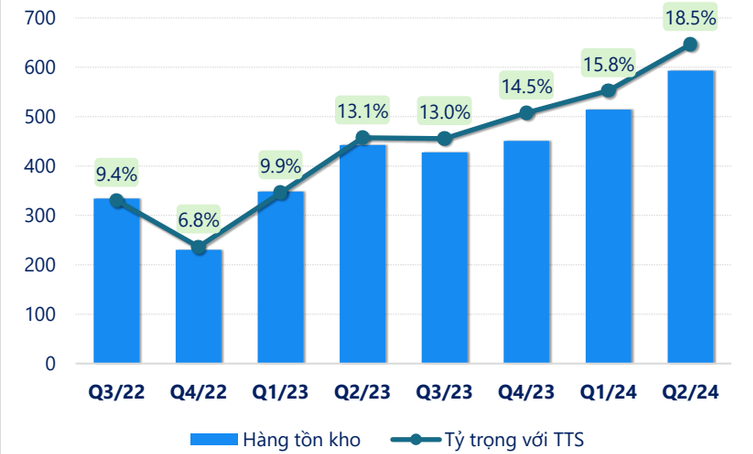
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



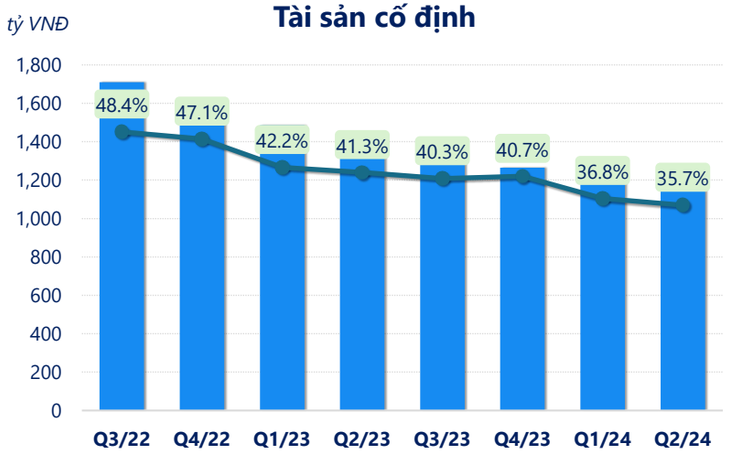
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



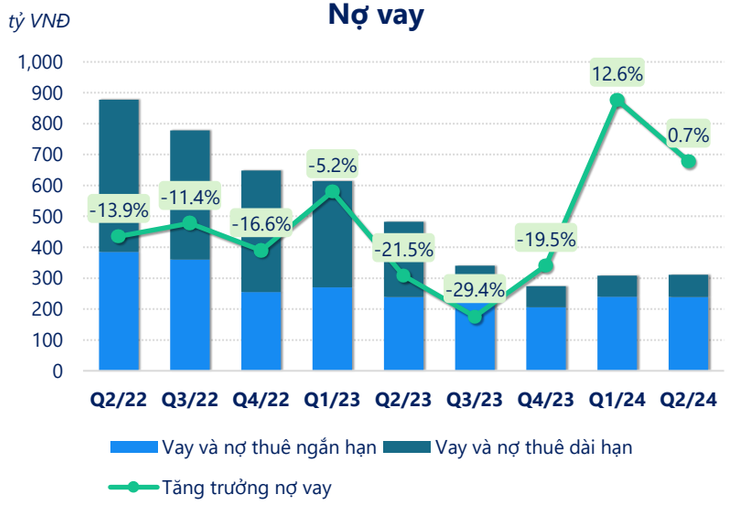
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



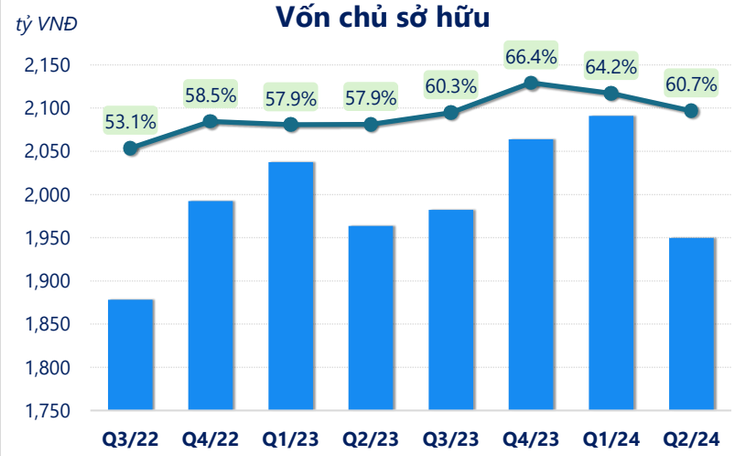
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

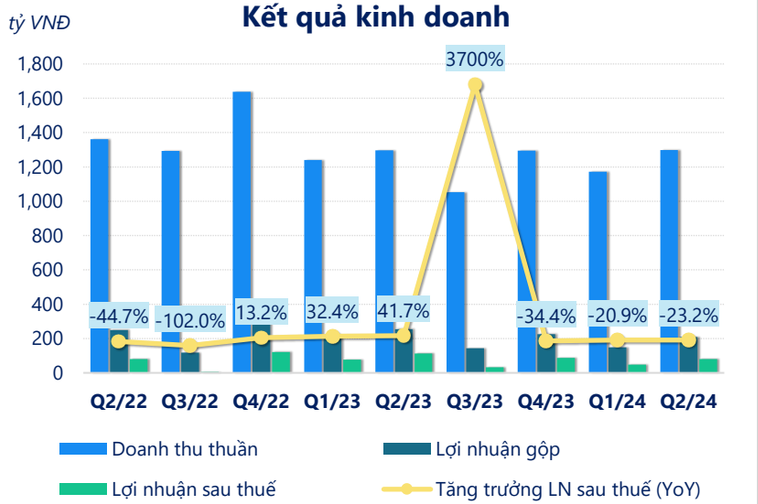


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

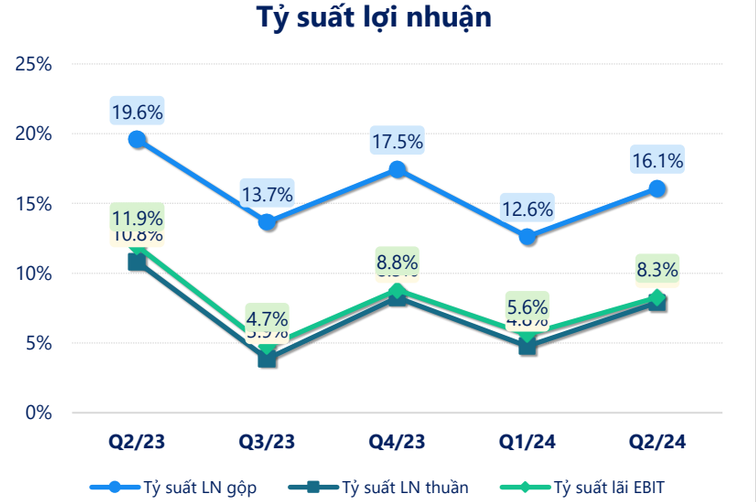
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (HNX: MVB)

Kết quả kinh doanh



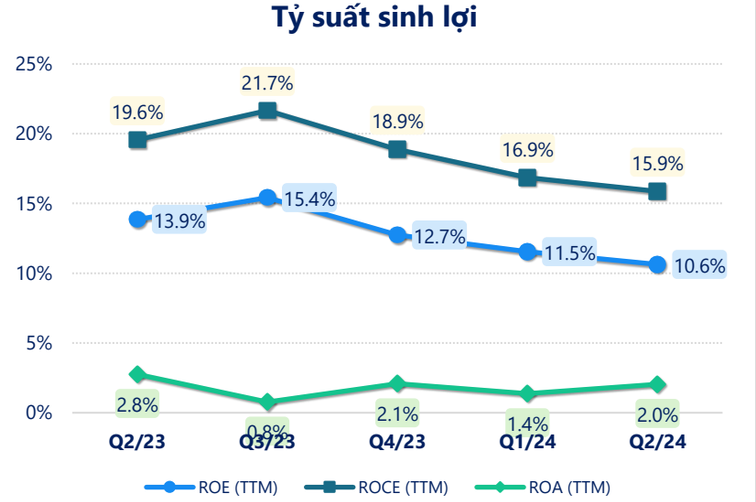
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



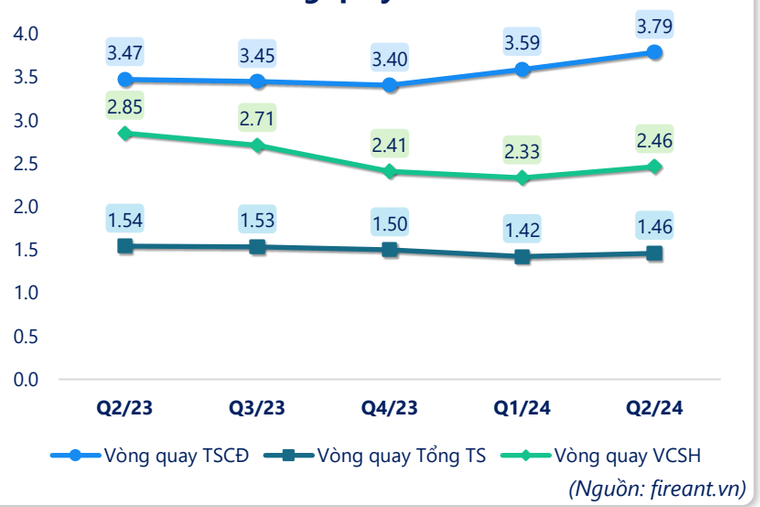
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



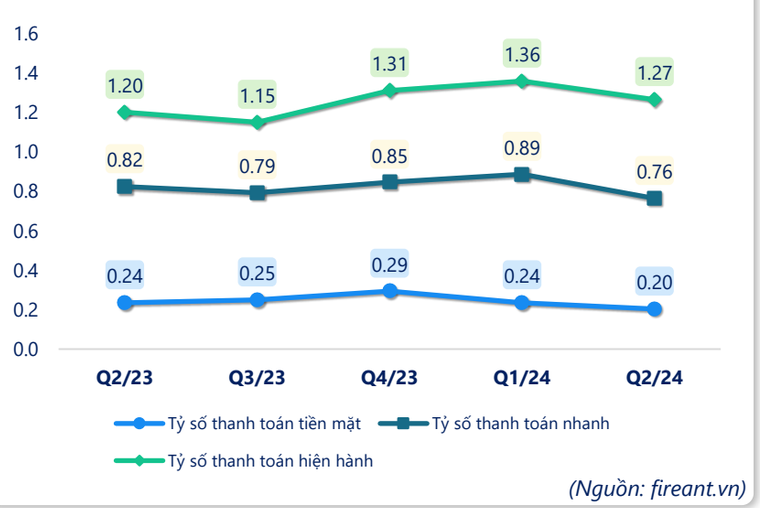
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



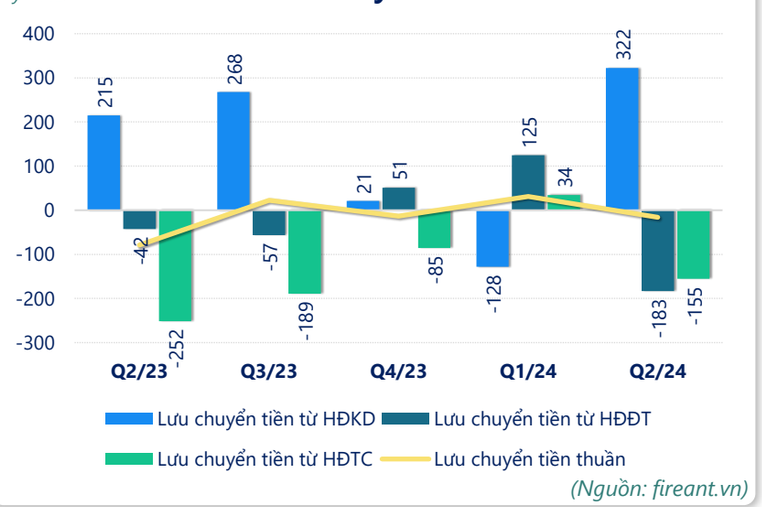
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (HNX: MVB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,212**	**3,110**	**3.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,497	1,273	17.7%
Tiền và tương đương tiền	240	225	6.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	171	284	-39.7%
Phải thu ngắn hạn	467	288	62.0%
Hàng tồn kho	593	451	31.6%
Tài sản ngắn hạn khác	26.1	25.2	3.4%
Tài sản dài hạn	**1,715**	**1,838**	**-6.7%**
Phải thu dài hạn	136	129	5.7%
Tài sản cố định	1,145	1,251	-8.5%
Bất động sản đầu tư	36.3	37.5	-3.3%
Tài sản dở dang	12.5	10.3	22.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	18.3	18.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**366**	**392**	**-6.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,262	1,061	18.9%
Nợ ngắn hạn	**1,183**	**986**	**20.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	238	205	16.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	425	380	11.9%
Nợ dài hạn	79.5	75.7	5.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	72.2	68.7	5.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,950**	**2,049**	**-4.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,950**	**2,049**	**-4.8%**
Vốn điều lệ	1,050	1,050	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	1,296	1,053	1,294	1,171	1,298
Giá vốn hàng bán	1,042	909	1,068	1,023	1,089
Lợi nhuận gộp	254	144	226	148	209
Doanh thu HĐTC	8.19	1.36	11.9	2.76	3.48
Chi phí TC	16.2	10.1	10.2	6.38	7.33
Chi phí lãi vay	14.1	7.98	7.82	4.67	4.82
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	24.8	27.1	28.6	19.5	27.2
Chi phí QLDN	80.9	67.4	92.0	69.0	75.3
LN thuần từ HĐKD	140	40.8	107	55.8	103
Lợi nhuận khác	0.56	1.24	-0.88	5.10	-0.01
LN trước thuế	141	42.0	106	60.9	102
Lợi nhuận sau thuế	113	32.2	87.3	47.3	81.2
LNST của CĐ cty mẹ	97.7	26.3	67.9	46.5	67.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	215	268	21.0	-128	322
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-42.3	-56.7	51.0	125	-183
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-252	-189	-85.5	34.5	-155
Tiền đầu kỳ	355	276	299	225	256
Lưu chuyển tiền thuần	**-78.8**	**22.3**	**-13.4**	**31.1**	**-15.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	276	299	285	256	240

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic